

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026  
Hanoi, 31 March 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/*Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên Công ty Quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản lý quỹ đầu tư IPA Partner  
*Fund Management Company name: IPA Partner Investment Fund Management Limited Company*  
- Tên quỹ/ *Fund name:* Quỹ ETF IPAAM VN100/*ETF IPAAM VN100 Fund*  
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol:* FUEIP100  
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:* Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội  
- Điện thoại/ *Telephone:* (84-24) 7305 6188  
- Email/ *email:* [support@ipa.com.vn](mailto:support@ipa.com.vn) Website/ *Website:* <https://ipaam.com.vn/vi/home/>
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo hoạt động đầu tư năm 2025  
*Content of Information disclosure: Report on investment activities for 2025*
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty /Quỹ vào ngày 31/03/2026 tại đường dẫn :  
<https://ipaam.com.vn/vi/home/>  
*This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 31/03/2026 Available at:*  
<https://ipaam.com.vn/vi/home/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*We declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

**Tài liệu đính kèm:** Báo cáo hoạt động đầu tư năm 2025  
**Attachment:** *Report on investment activities for 2025*

*Nơi nhận:*

- Như trên
- Lưu HC

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH**  
**QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER**  
*Representative of IPA Partner Investment Fund Management*  
*Limited Company*

**Người được ủy quyền công bố thông tin**  
*Person authorized to disclose information*



**Kế toán trưởng/Chief accountant**  
**Nguyễn Thị Thúy Lan**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated on 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Năm 2025 / Year 2025

<b>1 Tên Quỹ:</b>	<b>Quỹ ETF IPAAM VN100</b>
Fund name:	IPAAM VN100 ETF
<b>2 Tên Công ty Quản lý Quỹ:</b>	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu Tư IPA PARTNER</b>
Fund Management Company:	IPA Partner Investment Fund Management Limited Company
<b>3 Ngân hàng Giám sát:</b>	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b>
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
<b>4 Ngày lập báo cáo:</b>	<b>02/03/2026</b>
Reporting Date:	02 Mar 2026

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
<b>I</b>	<b>Tài sản Assets</b>	<b>2200</b>			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	1,049,309,576	165,272,880	634.90%
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	1,049,309,576	165,272,880	634.90%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1			
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	1,049,309,576	165,272,880	634.90%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4			
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5			
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	68,804,278,900	50,795,862,600	135.45%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	68,688,648,650	50,789,198,600	135.24%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	115,630,250	6,664,000	1,735.15%
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	16,932,000	18,450,000	91.77%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	16,932,000	18,450,000	91.77%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207			
	Lãi thu từ tài tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	338,600,000	160,010,000	211.61%
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1			
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2			
	Các khoản khác Others	2210.3			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4			
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5			
	Trả trước phí kiểm toán Prepaid for audit fee	2211.6			
I.10	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>2212</b>	<b>70,209,120,476</b>	<b>51,139,595,480</b>	<b>137.29%</b>
II	<b>Nợ Liabilities</b>	<b>2213</b>			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214			
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	270,795,632	306,601,424	88.32%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1			
	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ Payables to investors for subscription	2215.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.3			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	2,700,000	1,800,000	150.00%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1			
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	2215.3.2			
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	24,300,000	16,200,000	150.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	34,379,174	76,099,375	45.18%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	5,500,000	5,500,000	100.00%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	406,320	203,439	199.73%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1	406,320	203,439	199.73%
	Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing settlement fee payables	2215.9.2			
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custodian services	2215.10	20,101,580	20,100,000	100.01%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	20,000,000	20,000,000	100.00%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	101,580	100,000	101.58%
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2215.10.3			
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2215.10.4			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	64,800,000	67,000,000	96.72%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyên nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11,000,000	16,500,000	66.67%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	45,454,279	43,249,305	105.10%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	45,454,279	43,249,305	105.10%
	Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker services	2215.17			
	Phải trả khác Other payable	2215.18	200,000	200,000	100.00%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.18.1			
	Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.18.2			
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC	2215.18.3			
	Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD	2215.18.4			
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	2215.18.5			
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	2215.18.6			
	Phải trả, phải nộp khác Other payables	2215.18.7	200,000	200,000	100.00%
	Chi phí phải trả khác của công ty QLQ Other expenses	2215.18.8			
	Phải trả giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Accrued expense for listed registration at HOSE	2215.18.9			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.19			
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	2215.19.1			
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.19.2			
<b>II.4</b>	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>2216</b>	<b>270,795,632</b>	<b>306,601,424</b>	<b>88.32%</b>
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	69,938,324,844	50,832,994,056	137.58%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	5,000,000	5,300,000	94.34%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	13,987.66	9,591.13	145.84%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
-----------	------------------------	---------------------	---	---	---

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát  
 Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

**TRƯỞNG TRUNG TÂM**  
*Võ Trí Thành*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
 Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER

**CHỦ TỊCH**  
*Phạm Minh Hương*



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Năm 2025 / Year 2025

<b>1 Tên Quỹ:</b>	<b>Quỹ ETF IPAAM VN100</b>
Fund name:	IPAAM VN100 ETF
<b>2 Tên Công ty Quản lý Quỹ:</b>	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu Tư IPA PARTNER</b>
Fund Management Company:	IPA Partner Investment Management Limited Company
<b>3 Ngân hàng Giám sát:</b>	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b>
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
<b>4 Ngày lập báo cáo:</b>	<b>02/03/2026</b>
Reporting Date:	02 Mar 2026

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b> <b>Income from Investment Activities</b>	<b>2220</b>	<b>1,029,577,769</b>	<b>953,721,376</b>	<b>1,029,577,769</b>
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	1,028,211,472	952,972,502	1,028,211,472
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	1,028,211,472	952,972,502	1,028,211,472
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2			
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	1,366,297	748,874	1,366,297
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	1,366,297	748,874	1,366,297
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2			
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1			
	Thu nhập khác Other income	2223.2			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi</i> <i>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>	2223.3			
<b>II</b>	<b>Chi phí Expense</b>	<b>2224</b>	<b>1,374,753,619</b>	<b>1,244,145,392</b>	<b>1,374,753,619</b>
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund	2225	348,181,807	308,152,900	348,181,807
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	320,323,474	313,143,767	320,323,474
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2226.1	241,870,964	240,000,000	241,870,964
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	6,653,855	1,552,636	6,653,855
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	2226.3	5,798,655	5,591,131	5,798,655
	<i>Phí giám sát</i> <i>Supervisory fee</i>	2226.4	66,000,000	66,000,000	66,000,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản kỳ quỹ cho các hợp đồng phái sinh</i> <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	2226.5			
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers	2227	385,541,068	363,999,984	385,541,068
	<i>Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ</i> <i>Fund Administration Fee</i>	2227.1	198,000,000	198,000,000	198,000,000
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng</i> <i>Transfer Agency Fee</i>	2227.2	82,500,000	66,000,000	82,500,000
	<i>Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	2227.3	52,520,534	49,999,992	52,520,534
	<i>Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2227.4	52,520,534	49,999,992	52,520,534
	<i>Phí dịch vụ tạo lập thị trường</i> <i>Expenses payable for market marker service</i>	2227.5			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán	2228	116,600,000	121,000,000	116,600,000
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund	2229	96,700,000	72,000,000	96,700,000
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives	2229.1	96,700,000	72,000,000	96,700,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	2229.2			
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives	2230	577,155		577,155
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.1			
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2			
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Quỹ Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense	2230.3			
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	2230.4			
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	2230.5	577,155		577,155
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	26,990,225	6,047,315	26,990,225

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	26,990,225	6,047,315	26,990,225
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2			
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	79,839,890	59,801,426	79,839,890
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1			
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee	2232.2	30,000,000	30,000,000	30,000,000
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	7,500,000	7,500,000	7,500,000
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	739,890	301,426	739,890
	Chi phí lãi vay Borrowing Interest Expenses	2232.5			
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6			
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7	40,000,000	20,000,000	40,000,000
	Phí đăng ký chứng khoán bổ sung và/hoặc hủy đăng ký chứng khoán một phần trả VSD Additional securities registration and/or partial securities deregistration paid to VSD	2232.8	1,600,000	2,000,000	1,600,000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(345,175,850)	(290,424,016)	(345,175,850)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	22,866,910,650	7,947,058,000	22,866,910,650
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	4,115,347,785	(288,261,140)	4,115,347,785
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	2235.1	3,556,974,171	(338,829,217)	3,556,974,171
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	2235.2	558,373,614	50,568,077	558,373,614
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	2235.3			
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market	2236	18,751,562,865	8,235,319,140	18,751,562,865

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	22,521,734,800	7,656,633,984	22,521,734,800
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	50,832,994,056	47,001,463,686	50,832,994,056
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	19,105,330,788	3,831,530,370	19,105,330,788
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	22,521,734,800	7,656,633,984	22,521,734,800
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242	(3,416,404,012)	(3,825,103,614)	(3,416,404,012)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.1			
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.2	(3,416,404,012)	(3,825,103,614)	(3,416,404,012)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	69,938,324,844	50,832,994,056	69,938,324,844
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244	22,521,734,800	7,656,633,984	22,521,734,800
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245	38.81%	14.91%	38.81%

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
-----------	------------------------	---------------------	-----------------------	-----------------------	--

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát  
 Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
 Authorised Representative of Fund Management Company



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER

TRƯỞNG TRUNG TÂM

*Võ Trí Thành*

CHỦ TỊCH

*Phạm Minh Hương*



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

## BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 / As at 31 Dec 2025

<b>1</b>	<b>Tên Quỹ:</b>	<b>Quỹ ETF IPAAM VN100</b>
	Fund name:	IPAAM VN100 ETF
<b>2</b>	<b>Tên Công ty Quản lý Quỹ:</b>	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu Tư IPA PARTNER</b>
	Fund Management Company:	IPA Partner Investment Fund Management Limited Company
<b>3</b>	<b>Tên Ngân hàng Giám sát:</b>	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b>
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
<b>4</b>	<b>Ngày lập báo cáo:</b>	<b>02/03/2026</b>
	Reporting Date:	02 Mar 2026

### A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

### III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
<b>I</b>	<b>Bất động sản đầu tư (không áp dụng) Real estate investment (not applicable)</b>					
<b>II</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates</b>	<b>2246</b>				
1	ACB	2246.1	106,548.00	24,000	2,557,152,000	3.64%
2	BCG	2246.2	70.00	2,530	177,100	
3	BID	2246.3	6,977.00	38,900	271,405,300	0.39%
4	BVH	2246.4	5,500.00	56,800	312,400,000	0.44%
5	CII	2246.5	13,978.00	20,900	292,140,200	0.42%
6	CMG	2246.6	1,800.00	35,600	64,080,000	0.09%
7	CTG	2246.7	28,604.00	35,750	1,022,593,000	1.46%
8	DBC	2246.8	6,739.00	27,050	182,289,950	0.26%
9	DCM	2246.9	3,100.00	32,700	101,370,000	0.14%
10	DGC	2246.10	5,644.00	68,500	386,614,000	0.55%
11	DGW	2246.11	3,120.00	39,000	121,680,000	0.17%
12	DIG	2246.12	20,859.00	16,750	349,388,250	0.50%
13	DPM	2246.13	6,649.00	22,250	147,940,250	0.21%

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
14	DXG	2246.14	21,183.00	17,100	362,229,300	0.52%
15	EIB	2246.15	36,837.00	21,300	784,628,100	1.12%
16	EVF	2246.16	18,616.00	11,050	205,706,800	0.29%
17	FPT	2246.17	35,690.00	95,800	3,419,102,000	4.87%
18	FRT	2246.18	2,281.00	149,500	341,009,500	0.49%
19	FTS	2246.19	3,200.00	32,950	105,440,000	0.15%
20	GAS	2246.20	3,022.00	72,400	218,792,800	0.31%
21	GEX	2246.21	15,629.00	43,600	681,424,400	0.97%
22	GMD	2246.22	8,966.00	61,000	546,926,000	0.78%
23	GVR	2246.23	3,900.00	26,200	102,180,000	0.15%
24	HAG	2246.24	18,500.00	17,550	324,675,000	0.46%
25	HCM	2246.25	13,185.00	22,400	295,344,000	0.42%
26	HDB	2246.26	92,143.00	29,700	2,736,647,100	3.90%
27	HDG	2246.27	5,422.00	27,300	148,020,600	0.21%
28	HHV	2246.28	9,413.00	13,150	123,780,950	0.18%
29	HPG	2246.29	104,091.00	26,400	2,748,002,400	3.91%
30	HSG	2246.30	10,853.00	15,750	170,934,750	0.24%
31	KBC	2246.31	12,566.00	35,350	444,208,100	0.63%
32	KDC	2246.32	94.00	52,000	4,888,000	0.01%
33	KDH	2246.33	17,894.00	31,500	563,661,000	0.80%
34	LPB	2246.34	69,745.00	41,800	2,915,341,000	4.15%
35	MBB	2246.35	99,382.00	25,300	2,514,364,600	3.58%
36	MSB	2246.36	53,672.00	12,400	665,532,800	0.95%
37	MSN	2246.37	21,440.00	77,000	1,650,880,000	2.35%
38	MWG	2246.38	27,350.00	88,400	2,417,740,000	3.44%
39	NAB	2246.39	33,525.00	14,300	479,407,500	0.68%
40	NKG	2246.40	8,848.00	14,850	131,392,800	0.19%
41	NLG	2246.41	9,600.00	30,450	292,320,000	0.42%
42	OCB	2246.42	19,504.00	11,950	233,072,800	0.33%
43	PAN	2246.43	2,900.00	27,300	79,170,000	0.11%
44	PCI	2246.44	6,177.00	22,550	139,291,350	0.20%
45	PDR	2246.45	14,601.00	18,800	274,498,800	0.39%
46	PLX	2246.46	2,700.00	35,300	95,310,000	0.14%
47	PNJ	2246.47	7,400.00	97,000	717,800,000	1.02%
48	POW	2246.48	17,136.00	12,700	217,627,200	0.31%
49	PVD	2246.49	6,912.00	28,350	195,955,200	0.28%
50	PVT	2246.50	5,232.00	18,400	96,268,800	0.14%
51	REE	2246.51	4,633.00	61,000	282,613,000	0.40%
52	SAB	2246.52	3,400.00	49,000	166,600,000	0.24%
53	SHB	2246.53	79,099.00	16,350	1,293,268,650	1.84%
54	SSB	2246.54	38,291.00	17,450	668,177,950	0.95%

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
55	SSI	2246.55	35,410.00	30,250	1,071,152,500	1.53%
56	STB	2246.56	44,100.00	58,000	2,557,800,000	3.64%
57	TCB	2246.57	95,800.00	34,900	3,343,420,000	4.76%
58	TCH	2246.58	12,253.00	18,300	224,229,900	0.32%
59	TPB	2246.59	37,346.00	17,100	638,616,600	0.91%
60	VCB	2246.60	22,793.00	57,500	1,310,597,500	1.87%
61	VCG	2246.61	8,696.00	22,600	196,529,600	0.28%
62	VCI	2246.62	10,689.00	35,300	377,321,700	0.54%
63	VHM	2246.63	30,350.00	124,000	3,763,400,000	5.36%
64	VIB	2246.64	50,189.00	17,750	890,854,750	1.27%
65	VIC	2246.65	61,000.00	169,600	10,345,600,000	14.74%
66	VIX	2246.66	37,869.00	22,500	852,052,500	1.21%
67	VJC	2246.67	6,500.00	209,000	1,358,500,000	1.93%
68	VND	2246.68	27,925.00	19,450	543,141,250	0.77%
69	VNM	2246.69	20,600.00	61,200	1,260,720,000	1.80%
70	VPB	2246.70	117,297.00	28,650	3,360,559,050	4.79%
71	VRE	2246.71	22,500.00	33,650	757,125,000	1.08%
72	VSC	2246.72	8,700.00	19,950	173,565,000	0.24%
	<b>Tổng</b>	<b>2247</b>	<b>1,824,637.00</b>		<b>68,688,648,650</b>	<b>97.83%</b>
<b>III</b>	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết</b> <b>Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates</b>	<b>2248</b>				
	Tổng Total	2249				
	<b>Tổng các loại cổ phiếu</b> <b>Total shares</b>	<b>2250</b>	<b>1,824,637.00</b>		<b>68,688,648,650</b>	<b>97.83%</b>
<b>IV</b>	<b>Trái phiếu</b> <b>Bonds</b>	<b>2251</b>				
	Tổng	2252				
<b>V</b>	<b>Các loại chứng khoán khác</b> <b>Other securities</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
1	MIRHHV261	2253.1.1	9,413.00	315	2,964,150	
2	MIRPOW251	2253.1.2	14,400.00	324	4,665,600	0.01%
3	MIRSSI251	2253.1.3	35,410.00	3,050	108,000,500	0.15%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	<b>2254</b>	<b>59,223.00</b>		<b>115,630,250</b>	<b>0.16%</b>
	<b>Tổng các loại chứng khoán</b> <b>Total investment</b>	<b>2255</b>	<b>1,883,860.00</b>		<b>68,804,278,900</b>	<b>98.00%</b>
<b>VI</b>	<b>Các tài sản khác</b> <b>Other assets</b>	<b>2256</b>				

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			16,932,000	0.02%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but	2256.4			338,600,000	0.48%
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9				
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
11	Trả trước phí kiểm toán Prepaid for audit fee	2256.11				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2257</b>			<b>355,532,000</b>	<b>0.51%</b>
<b>VII</b>	<b>Tiền Cash</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1			1,049,309,576	1.49%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1				
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2			1,049,309,576	1.49%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) tháng	2258.1.3				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	2258.2				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	<b>Tổng Total</b>	<b>2262</b>			<b>1,049,309,576</b>	<b>1.49%</b>
<b>VIII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>	<b>1,883,860.00</b>		<b>70,209,120,476</b>	<b>100.00%</b>

Ghi chú:

(\*) Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường như sau:

STT	Mã	Số lượng	Giá trị thị trường/ 1 hợp đồng (100,000 VND)	Tổng giá trị thị trường	Tổng giá trị cam kết	Chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường
-----	----	----------	--	-------------------------	----------------------	---

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

TRƯỞNG TRUNG TÂM  
*Võ Trí Thành*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER

CHỦ TỊCH  
*Phạm Minh Hương*





**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Năm 2025/Year 2025

Tên Quỹ:  
Fund name:  
Quỹ ETF IPAAM VN100  
IPAAM VN100 ETF

Tên Công ty Quản lý Quỹ:  
Fund Management Company:  
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu Tư IPA PARTNER  
IPA Partner Investment Fund Management Limited Company

Tên Ngân hàng Giám sát:  
Supervising bank:  
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam  
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam

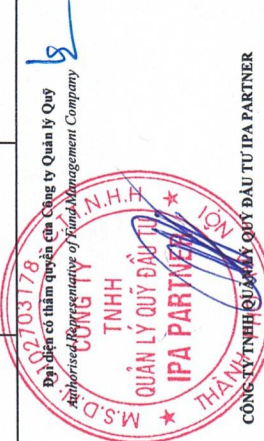
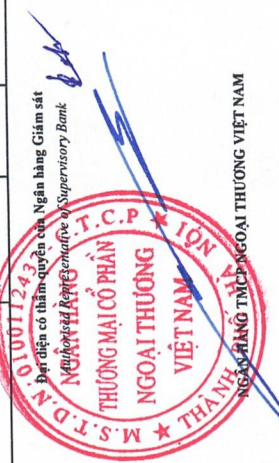
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:  
02/03/2026  
02 Mar 2026

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
**IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LÃI/REPORT ON BORROWING AND REPO TRANSACTIONS**

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2286								
1.1	...	2287								
1	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo Contract (Detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
3	Cho vay-chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
3.1	...	2292.1								



STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
4.1	...	2295.1								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								



TRƯỜNG TRUNG TÂM  
Vũ Trọng Văn

CHỦ TỊCH  
Phạm Minh Hương

NGÂN HÀNG T.M.C.P. ION THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Năm 2025 / Year 2025

<b>1 Tên Quỹ:</b>	<b>Quỹ ETF IPAAM VN100</b>
Fund name:	IPAAM VN100 ETF
<b>2 Tên Công ty Quản lý Quỹ:</b>	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu Tư IPA PARTNER</b>
Fund Management Company:	IPA Partner Investment Fund Management Limited Company
<b>3 Ngân hàng Giám sát:</b>	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b>
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
<b>4 Ngày lập báo cáo:</b>	<b>02/03/2026</b>
Reporting Date:	02 Mar 2026

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b> <b>Investment performance indicators (*)</b>	<b>2264</b>		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.60%	0.60%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.55%	0.61%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%)	22661	0.66%	0.71%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.20%	0.24%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.17%	0.14%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.37%	2.42%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	18.91%	5.30%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not applicable)			
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác Other indicators</b>	<b>2272</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	53,000,000,000	57,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	53,000,000,000	57,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	5,300,000	5,700,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	-3,000,000,000	-4,000,000,000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	-300,000	-400,000
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	-3,000,000,000	-4,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1		
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1		
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2	300,000	400,000
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	3,000,000,000	4,000,000,000
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	50,000,000,000	53,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	50,000,000,000	53,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	5,000,000	5,300,000

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	81.72%	75.47%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	95.72%	91.82%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	1.18%	2.22%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	13,987.66	9,591.13
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	12,450	8,500
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	751	806

Ghi chú / Notes:

(\*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(\*\*) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

TRƯỞNG TRUNG TÂM

*Võ Trí Thanh*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER

CHỦ TỊCH

*Phạm Minh Hương*

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC, ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

## BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Năm 2025 / Year 2025

### A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

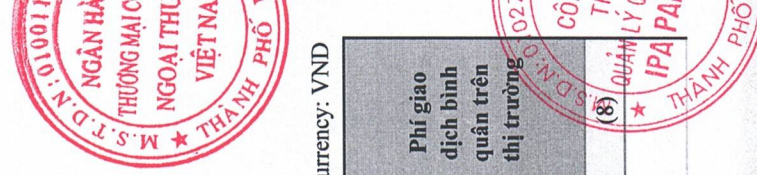
### VI. THÔNG KÊ GIÁ DỊCH VỤ GIAO DỊCH/DETAILS OF TRANSACTION FEES

- 1 Tên Quỹ:  
Fund name:
- 2 Tên Công ty Quản lý Quỹ:  
Fund Management Company:
- 3 Ngân hàng Giám sát:  
Supervising bank:
- 4 Ngày lập báo cáo:  
Reporting date:

Quỹ ETF IPAAM VN100  
IPAAM VN100 ETF  
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu Tư IPA PARTNER  
IPA Partner Investment Fund Management Limited Company  
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
2/3/2026  
2-Mar-26

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Tên (mã) các Công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch trong năm)	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua từng công ty chứng khoán			Phí giao dịch bình quân trên thị trường		
		Giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)/(5)(%)	(7)	(8)
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu Tư Phát Triển Việt Nam		7,504,867,000	21,949,782,850	34.19%	0.120%	★



STT	Tên (mã) các Công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch trong năm)	Quan hệ với công ty quản lý quỹ	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua từng công ty chứng khoán			Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo	
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh		5,047,561,100	21,949,782,850	23.00%	0.150%
3	Pinetree Securities Corporation		3,603,320,000	21,949,782,850	16.42%	0.060%
4	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		2,793,067,750	21,949,782,850	12.72%	0.150%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán VnDirect		2,762,895,000	21,949,782,850	12.59%	0.147%
<b>Tổng cộng:</b>			<b>21,711,710,850</b>		<b>98.92%</b>	

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát  
 Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
 Authorised Representative of Fund Management Company



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

TRƯỞNG TRUNG TÂM

*Võ Thị Loanh*

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER

CHỦ TỊCH  
*Phạm Minh Hương*



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Năm 2025 / Year 2025

<p><b>1 Tên Công ty Quản lý Quỹ:</b> Fund Management Company:</p> <p><b>2 Tên Ngân hàng Giám sát:</b> Supervising bank:</p> <p><b>3 Tên Quỹ:</b> Fund name:</p> <p><b>4 Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:</p>	<p><b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu Tư IPA PARTNER</b> IPA Partner Investment Fund Management Limited Company</p> <p><b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam</p> <p><b>Quỹ ETF IPAAM VN100</b> IPAAM VN100 ETF</p> <p><b>02/03/2026</b> 02 Mar 2026</p>
---	---

**B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)**

**I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính/Currency: VND	
		Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2	....		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**II. Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền					
	Tiền					
	Tiền gửi ngân hàng					
	Các khoản tương đương tiền					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận					
I.4	Lãi được nhận					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)					
I.6	Các khoản phải thu khác					
I.7	Các tài sản khác					
I.8	Tổng tài sản					
STT	Nợ	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)					
II.2	Các khoản phải trả khác					
II.3	Tổng nợ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**III. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		Lũy kế từ đầu năm
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Cổ tức, trái tức được nhận					
	Lãi được nhận					
	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết)					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Phí lưu ký tại nước ngoài					
	Các loại phí khác (kê chi tiết)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư					
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**IV. Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT	Loại tài sản (nêu chi tiết)	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo		Tổng giá trị		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản ròng
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi					178
	1					
	Tổng					
II	Trái phiếu Chính phủ					178
	1					
	Tổng					
III	Cổ phiếu niêm yết					178
	1					
	Tổng					
IV	Trái phiếu niêm yết					178
	1					
	Tổng					
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết					178
	1					
	Tổng					
VI	Các loại tài sản khác					178
	1					
	Tổng					
VII	Tổng giá trị danh mục					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT TẠI VIỆT NAM, TỔ CHỨC LƯU KÝ TẠI NƯỚC NGOÀI**

Authorised representative of Supervising bank in Vietnam,

Overseas Depository



**NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

**TRƯỞNG TRUNG TÂM**  
*Nguyễn Trí Thanh*

**ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**

Authorised representative of Fund Management Company



**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER**

**CHỦ TỊCH**  
*Phạm Minh Hương*

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE**

Ngày báo cáo: 02/03/2026 / Reporting date: 02 Mar 2026

1	<b>Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu Tư IPA PARTNER</b> IPA Partner Investment Fund Management Limited Company
2	<b>Ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF IPAAM VN100</b> IPAAM VN100 ETF
4	<b>Kỳ báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>Năm 2025</b> Year 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KY BAO CAO THIS PERIOD 31/12/2025	KY TRƯỚC LAST PERIOD 31/12/2024
A	<b>Giá trị tài sản ròng/ Net asset value</b>	<b>2100</b>		
A.1	<b>Giá trị đầu kỳ/ Opening balance</b>	<b>2101</b>		
	<i>Của quỹ/ of fund</i>	2101.1	50,832,994,056	47,001,463,686
	<i>Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot</i>	2101.2	959,113,095	824,587,082
	<i>Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate</i>	2101.3	9,591.13	8,245.87
A.2	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance</b>	<b>2102</b>		
	<i>Của quỹ/ of fund</i>	2102.1	69,938,324,844	50,832,994,056
	<i>Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot</i>	2102.2	1,398,766,496	959,113,095
	<i>Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate</i>	2102.3	13,987.66	9,591.13
A.3	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó</b> <b>Change of net asset value during the period, in which</b>	<b>2103</b>		
	<i>Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ</i> <i>Change due to investment activities during the period</i>	2103.1	22,521,734,800	7,656,633,984
	<i>Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ</i> <i>Change due to subscription, redemption during the period</i>	2103.2	(3,416,404,012)	(3,825,103,614)
	<i>Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ</i> <i>Change due to profit distribution to investors during the period</i>	2103.3		
A.4	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước</b> <b>Change of net asset value per certificate in comparison to previous period</b>	2104	4,396.53	1,345.26
A.5	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks</b>	<b>2105</b>		
	<i>Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)</i>	2105.1	72,598,450,328	55,310,540,513
	<i>Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)</i>	2105.2	43,136,929,546	47,479,923,043
A.6	<b>Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)</b> <b>Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)</b>	<b>2106</b>		
	<b>Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates</b>	2106.1		
	<b>Tổng giá trị/ Total value</b>	2106.2		
	<b>Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio</b>	2106.3		
B	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ</b> <b>Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate</b>	<b>2107</b>		
B.1	<i>Giá trị đầu kỳ/ Opening balance</i>	2108	8,500	8,420
B.2	<i>Giá trị cuối kỳ/ Closing balance</i>	2109	12,450	8,500
B.3	<i>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</i> <i>Change of market price during the period in comparison to previous period</i>	2110	3,950	80
B.4	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ</b> <b>Variance between market price and net asset value of one fund certificate</b>	<b>2111</b>		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)</i>	2111.1	(1,537.66)	(1,091.13)
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))</i>	2111.2	(10.99)%	(11.38)%
B.5	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks</b>	<b>2112</b>		
	<i>Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)</i>	2112.1	14,190	9,200
	<i>Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)</i>	2112.2	7,920	7,000

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank  
**THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
NGOẠI THƯƠNG  
VIỆT NAM**  
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

**TRƯỞNG TRUNG TÂM**  
**Võ Trí Thanh**

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company  
**CÔNG TY  
TNHH  
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ  
IPA PARTNER**  
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**CHỦ TỊCH**  
**Phạm Minh Hương**